

Bản án số: 23/2020/HS-ST
Ngày 26 - 5 - 2020

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN M, TỈNH SƠN LA.

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên toà: Ông Nguyễn Văn Hoà;

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Quàng Văn Mãng và bà Lò Thị Thuận.

- Thư ký phiên toà: Ông Quàng Công Thành, Thư ký Toà án nhân dân huyện M, tỉnh Sơn La.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện M tham gia phiên toà: Bà Phạm Thị Minh Thu, Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 5 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện M, tỉnh Sơn La; xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số: 22/2020/TLST-HS ngày 29 tháng 4 năm 2020, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 31/2020/QĐXXST-HS ngày 15 tháng 5 năm 2020 đối với bị cáo:

Quàng Văn T, sinh năm 1990; tại: huyện M, tỉnh Sơn La. Nơi cư trú: bản N, xã C, huyện M, tỉnh Sơn La; nghề nghiệp: Trồng trọt; trình độ học vấn: lớp 11/12; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Thái; giới tính: Nam; tôn giáo: không; con ông Quàng Văn T, sinh năm 1966 và bà Quàng Thị H, sinh năm 1971; bị cáo có vợ Lò Thị H (đã ly hôn năm 2017), bị cáo chưa có con; tiền án: có 03 tiền án (ngày 25/9/2013 bị Toà án nhân dân huyện T, tỉnh Lai Châu, xử phạt 18 tháng tù về tội “Tàng trữ, mua bán trái phép chất ma túy”; ngày 10/11/2016 bị Toà án nhân dân huyện M, xử phạt 12 tháng tù về tội “Trộm cắp tài sản”; ngày 12/3/2018 bị Toà án nhân dân huyện M, xử phạt 24 tháng tù về tội “Trộm cắp tài sản”); tiền sự: không; Nhân thân: chưa có án tích hoặc xử lý, xử phạt vi phạm hành chính khác; bị cáo bị bắt tạm giữ, tạm giam từ ngày 15/01/2020 đến nay; có mặt tại phiên toà.

- Bị hại: chị Quàng Thị X, sinh năm 1993, nơi cư trú: bản N, xã C, huyện M, tỉnh Sơn La; vắng mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Chị Quàng Văn C, sinh năm 1980; nơi cư trú: bản P, xã H, huyện M, tỉnh Sơn La; vắng mặt.

Anh Quàng Văn T1, sinh năm 1966, nơi cư trú: bản N, xã C, huyện M, tỉnh Sơn La; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Khoảng 15 giờ ngày 28/12/2019, Quàng Văn T quan sát thấy mọi người trong gia đình anh Quàng Văn T1 (bố đẻ T) đi vắng; T nảy sinh ý định và thực hiện hành vi bê chiếc ti vi nhãn hiệu SKYWORTH màu đen của Quàng Thị X (con gái anh Quàng Văn T1) đang để trên tủ kệ ở trong nhà ra đường Quốc lộ 279D và gửi xe khách (không nhớ biển kiểm soát) chở chiếc ti vi đến bến xe khách huyện M. Sau khi gửi xe khách, T điều khiển xe máy Biển kiểm soát (BKS) 26H1- 63xx đi theo sau đến bến xe khách trả tiền cước rồi lấy chiếc ti vi buộc vào sau yên xe máy chở đi tìm người mua; khoảng 18 giờ cùng ngày T đi đến nhà anh Quàng Văn C, T nói với anh C “cháu có chiếc ti vi muốn bán”, anh C và T trao đổi thỏa thuận, T nói dối anh C “khoảng 4 đến 5 ngày nữa sẽ đến chuộc lại và trả lãi 20.000VNĐ/ngày” anh C tin tưởng về nguồn gốc là ti vi của T nên đã mua với giá 3.000.000VNĐ, có được tiền T đã chi tiêu cá nhân hết.

Phát hiện bị mất tài sản chị X đã hỏi T, sau nhiều ngày T thừa nhận đã lấy chiếc ti vi mang đi bán, số tiền đã tiêu hết nên ngày 12/01/2020 chị X đã có đơn trình báo đề nghị cơ quan chức năng điều tra xử lý.

Tiến hành điều tra, khám nghiệm hiện trường, cơ quan chức năng thu giữ với Quàng Văn C 01 chiếc ti vi nhãn hiệu SKYWORTH màu đen, số Model No: 43S810, 43 inch; thu giữ 01 xe máy nhãn hiệu SUFAT, BKS 26H1- 63xx, số máy 932863, số khung 932844.

Ngày 14/01/2020 Hội đồng định giá tài sản huyện M kết luận về giá trị của chiếc ti vi hiệu SKYWORTH 43 inch màu đen, số Model No: 43S810, mã 1512351PV00052 có giá là 3.500.000VNĐ.

Ngày 06/02/2020, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện M đã quyết định trả lại: 01 chiếc ti vi hiệu SKYWORTH 43 inch màu đen, số Model No: 43S810, mã 1512351PV00052 cho chị Quàng Thị X; 01 xe máy nhãn hiệu SUFAT, BKS 26H1- 6362, số máy 932863, số khung 932844 cho anh Quàng Văn T.

Bản cáo trạng số 22/CT-VKS-ML ngày 28/4/2020 của Viện kiểm sát nhân dân huyện M truy tố bị cáo Quàng Văn T về tội “Trộm cắp tài sản” theo điểm g khoản 2 Điều 173 Bộ luật Hình sự năm 2015.

Tại phiên tòa bị cáo khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình đó là do nghiện ma túy, không có tiền chi tiêu nên nảy sinh ý định và thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản, bị cáo xin hưởng sự khoan hồng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện M luận tội và tranh luận: đề nghị tuyên bố bị cáo Quàng Văn T phạm tội “Trộm cắp tài sản”. Áp dụng điểm g khoản 2 Điều 173; điểm s khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự, xử phạt bị cáo Quàng Văn T từ 02 năm 06 tháng đến 03 năm 06 tháng tù; không áp dụng phạt bổ sung đối với bị cáo. Áp dụng khoản 1 Điều 47 Bộ luật Hình sự, Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự: chấp nhận cơ quan điều tra đã trả lại 01 chiếc ti vi hiệu

SKYWORTH 43 inch màu đen, số Model No: 43S810, mã 1512351PV00052 cho chị Quàng Thị Xuân; 01 xe máy nhãn hiệu SUFAT, BKS 26H1- 63xx, số máy 932863, số khung 932844 cho anh Quàng Văn T1. Áp dụng Điều 122, 127, 131 Bộ luật Dân sự, buộc T phải bồi hoàn số tiền 3.000.000VNĐ cho anh Quàng Văn C; miễn án phí sơ thẩm cho bị cáo.

Bị cáo Quàng Văn T tự bào chữa, tranh luận: nhất trí với luận tội của đại diện Viện kiểm sát nhân dân; xin Hội đồng xét xử giảm nhẹ hình phạt, xin miễn nộp tiền án phí.

Bị hại đề nghị xét xử vắng mặt, không yêu cầu bị cáo phải bồi thường số tài sản chiếm đoạt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Quàng Văn T1 đề nghị xét xử vắng mặt, đã nhận lại chiếc xe máy và không yêu cầu gì thêm.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Quàng Văn C đề nghị xét xử vắng mặt và yêu cầu Quàng Văn T phải bồi hoàn số tiền 3.000.000VNĐ, ngoài ra không yêu cầu gì thêm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các chứng cứ và tài liệu có trong hồ sơ đã được thẩm tra, xét hỏi, tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận thấy như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra Công an huyện M, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân huyện M, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo và những người khác không có ý kiến, khiếu nại, tố cáo về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện là hợp pháp.

[2] Đương sự chị Quàng Thị X, anh Quàng Văn T1, anh Quàng Văn C vắng mặt; Hội đồng xét xử thấy lời khai có trong hồ sơ đã rõ, việc vắng mặt không gây trở ngại cho việc giải quyết vụ án nên quyết định xét xử vắng mặt; căn cứ Điều 292 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015.

[3] Về chứng cứ xác định hành vi phạm tội: Lời khai của bị cáo tại phiên tòa phù hợp với lời khai tại cơ quan điều tra, phù hợp với nội dung kết luận điều tra, cáo trạng, biên bản khám nghiệm hiện trường, lời khai bị hại, chứng cứ, tài liệu đã được thu thập và phản ánh trong hồ sơ của vụ án, được thẩm tra, xác minh tại phiên tòa, xác định: khoảng 15 giờ ngày 28/12/2019, bị cáo T thấy mọi người trong gia đình anh Quàng Văn T1 (bố đẻ T) đi vắng; T liền bê chiếc ti vi nhãn hiệu SKYWORTH màu đen của Quàng Thị X đang để trên tủ kệ ở trong nhà anh Quàng Văn T1 ra đường Quốc lộ 279D và gửi xe khách chở chiếc ti vi đến bến xe khách huyện M. Sau khi gửi xe khách chiếc ti vi, bị cáo điều khiển xe máy BKS 26H1- 63xx đi theo sau đến bến xe khách và nhận lại chiếc ti vi rồi mang đi bán cho anh Quàng Văn C được số tiền 3.000.000VNĐ. Theo kết luận định giá tài sản

số: 03/KLĐGTS ngày 14/01/2020 của Hội đồng định giá tài sản huyện M: 01 chiếc ti vi hiệu SKYWORTH 43 inch màu đen, số Model No: 43S810, mã 1512351PV00052 có giá là 3.500.000VNĐ. Như vậy, bị cáo Quàng Văn T là người có đầy đủ năng lực trách nhiệm hình sự, đã lợi dụng sự sơ hở trong quản lý tài sản của chủ sở hữu lén lút chiếm đoạt tài sản có trị giá 3.500.000VNĐ; hành vi đó đã xâm hại quyền sở hữu của người khác về tài sản nên Hội đồng xét xử có đủ cơ sở kết luận bị cáo Quàng Văn T phạm tội “Trộm cắp tài sản” theo quy định tại Điều 173 của Bộ luật Hình sự năm 2015. Tại bản án số 31/2018/HS-ST ngày 12/3/2018 của TAND huyện M xử phạt bị cáo Tuấn 24 tháng tù về tội “Trộm cắp tài sản” với tình tiết tăng nặng định khung là “Tái phạm nguy hiểm”; ngày 14/9/2019 bị cáo chấp hành xong hình phạt về địa phương lại tiếp tục thực hiện hành vi phạm tội, theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 70 Bộ luật Hình sự năm 2015 thì bị cáo chưa được xóa án tích nên thuộc trường hợp tái phạm nguy hiểm theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 53 Bộ luật Hình sự năm 2015 “Đã tái phạm, chưa được xóa án tích mà lại thực hiện hành vi phạm tội do cố ý” đã phạm tình tiết định khung tăng nặng tại điểm g khoản 2 điều 173 Bộ luật Hình sự năm 2015; tội phạm và hình phạt được quy định như sau: “1. Người nào trộm cắp tài sản của người khác trị giá từ 2.000.000 đồng đến dưới 50.000.000 đồng..., thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm. 2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 02 năm đến 07 năm: g) Tái phạm nguy hiểm”.

[4] Về tính chất mức độ của hành vi: Hành vi lén lút chiếm đoạt tài sản của bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, bị cáo đã được cải tạo giáo dục rèn luyện bản thân nhiều lần, được tái hoà nhập cộng đồng nhưng không thấy đó làm bài học để tiếp tục tu dưỡng, rèn luyện, lao động, làm ăn lương thiện phát triển kinh tế gia đình mà ý thức coi thường kỷ cương xã hội, pháp luật của Nhà nước, ăn chơi đua đòi, thích hưởng thụ bằng tài sản của người khác; với lỗi cố ý trực tiếp bị cáo đã lén lút chiếm đoạt tài sản có trị giá là 3.500.000VNĐ, mục đích lấy tiền chi tiêu cá nhân, khi thực hiện hành vi phạm tội có sự tính toán và chuẩn bị trước; Hành vi phạm tội của bị cáo là nghiêm trọng, tái phạm nguy hiểm lần thứ 2. Tội phạm bị cáo thực hiện đã hoàn thành, hậu quả xảy ra không những xâm phạm quyền sở hữu, làm thiệt hại về tài sản của chị X mà còn làm ảnh hưởng đến chính sách về giáo dục người phạm tội của Nhà nước, ảnh hưởng xấu về trật tự an toàn xã hội, trật tự trị an ở địa phương nên Cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân huyện M truy tố bị cáo theo tội danh và điều luật áp dụng là đúng người, đúng tội; tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát luận tội quy kết bị cáo phạm tội và đề nghị phạt tù đối với bị cáo là có căn cứ và phù hợp.

[5] Về tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: Bị cáo không phạm tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự theo quy định tại khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự năm 2015.

[6] Về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, nhân thân: Bị cáo không có tiền sự; thành khẩn khai báo (khai đầy đủ, đúng sự thật tất cả những gì liên quan đến hành vi phạm tội), ăn năn hối cải (bị cáo luôn thể hiện sự cắn rứt, dày vò lương tâm, chấp hành tốt nội quy, quy định nhà tạm giữ, tạm giam, mong muốn

sửa chữa, cải tạo mình thành người tốt). Do đó, xét cho bị cáo được hưởng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm s khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự năm 2015. Bị cáo là người dân lao động, dân tộc thiểu số, sống ở vùng sâu, xa, nhận thức pháp luật hạn chế, bị hại có đơn xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo; tuổi bị cáo còn trẻ cần xem xét giúp đỡ bị cáo sửa chữa sai lầm, trở thành công dân có ích cho xã hội nên cho bị cáo được hưởng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự năm 2015.

Bị cáo có nhân thân xấu (03 lần bị kết án chưa được xóa án tích) là đối tượng nghiện ma túy (phiếu xét nghiệm dương tính (+) với ma túy), chính quyền địa phương xác định bị cáo không chấp hành quy định của địa phương, không có khả năng tự cải tạo nên cần cách ly ra ngoài xã hội một thời gian để đảm bảo giáo dục, cải tạo các bị cáo thành người tốt, có ích cho xã hội và cũng nhằm răn đe, phòng ngừa, giáo dục cho hành vi tương tự.

[7] Theo quy định tại khoản 5 Điều 173 Bộ luật Hình sự năm 2015, bị cáo có thể bị áp dụng hình phạt bổ sung là phạt tiền. Tuy nhiên, biên bản xác minh tài sản, lời khai của bị cáo tại phiên tòa xác định: bị cáo không có tài sản giá trị nên không áp dụng hình phạt bổ sung, phạt tiền đối với bị cáo.

[8] Về biện pháp ngăn chặn: cần áp dụng Điều 329 của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015, tiếp tục tạm giam bị cáo để bảo đảm việc thi hành án; bị cáo bị tạm giữ, tạm giam từ ngày 15/01/2020 được xem xét khấu trừ vào thời gian chấp hành hình phạt tù.

[9] Đối với hành vi bị cáo khai đã sử dụng số tiền chiếm đoạt mua ma túy của người không biết tên địa chỉ, Cơ quan chức năng không có cơ sở chứng minh, xử lý theo vụ án.

[10] Vật chứng của vụ án: 01 chiếc ti vi hiệu SKYWORTH 43 inch màu đen, số Model No: 43S810, mã 1512351PV00052 là tài sản thuộc quyền sở hữu của chị Quàng Thị X; 01 xe máy nhãn hiệu SUFAT, BKS 26H1- 63xx, số máy 932863, số khung 932844 là tài sản thuộc quyền sở hữu của anh Quàng Văn T1, anh T1 không biết việc bị cáo sử dụng làm công cụ phương tiện phạm tội. Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện M đã trả lại chủ sở hữu (chị X, anh T1) là đúng thẩm quyền, có căn cứ khoản 2 Điều 47 Bộ luật Hình sự năm 2015 và điểm b khoản 3 Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015.

[11] Về trách nhiệm dân sự: chị Quàng Thị X và anh Quàng Văn T1 đã nhận lại tài sản, không yêu cầu T bồi thường gì thêm, không yêu cầu ghi nhận việc nhận lại tài sản nên không có cơ sở giải quyết theo vụ án.

Xét yêu cầu bồi hoàn của anh Quàng Văn C thấy: Quàng Văn T nói dối anh C về nguồn gốc chiếc ti vi hiệu SKYWORTH để giao dịch mua bán tài sản và nhận số tiền 3.000.000VNĐ là giao dịch dân sự vô hiệu do bị lừa dối, cơ quan chức năng đã thu giữ tài sản trả lại cho chủ sở hữu nên anh C yêu cầu Quàng Văn T phải bồi hoàn là có cơ sở chấp nhận toàn bộ yêu cầu buộc Quàng Văn T phải bồi hoàn số tiền 3.000.000VNĐ cho anh Quàng Văn C, căn cứ Điều 122, 127, 131 Bộ luật Dân sự năm 2015.

[12] Về án phí: Tài liệu trong hồ sơ xác định bị cáo là người dân tộc thiểu số, sống ở vùng đặc biệt khó khăn, tại phiên tòa bị cáo xin miễn nộp tiền án phí; theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý, sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, bị cáo thuộc trường hợp được miễn án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào điểm g khoản 2 Điều 173; Điều 38; điểm s khoản 1, 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự năm 2015; Điều 122, 127, 131 Bộ luật Dân sự năm 2015; điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý, sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Tuyên bố: Bị cáo Quàng Văn T phạm tội “Trộm cắp tài sản”.
2. Xử phạt: Bị cáo Quàng Văn T 03 (Ba) năm tù, thời hạn tù tính từ ngày tạm giữ, giam (15/01/2020); không áp dụng hình phạt bổ sung đối với bị cáo.
3. Về trách nhiệm dân sự: buộc Quàng Văn T phải bồi hoàn số tiền 3.000.000VNĐ (Ba triệu đồng) cho anh Quàng Văn C.
4. Về án phí: Miễn nộp tiền án phí hình sự sơ thẩm, dân sự sơ thẩm cho bị cáo Quàng Văn Tuấn.
5. Về quyền kháng cáo: Bị cáo có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (26/5/2020); bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế theo qui định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Sơn La;
- VKSND tỉnh Sơn La;
- Sở Tư pháp tỉnh Sơn La;
- VKSND huyện M;
- CA h.M (CSĐT, THAHS, Nơi giam);
- Chi cục THADS huyện M;
- UBND xã nơi bị cáo cư trú;
- Bị cáo;
- Người tham gia tố tụng khác;
- Lưu HS, VT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Văn Hoà

